

Bản án số: 858/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 tháng 7 năm 2022

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Tốt.

2. Bà Lâm Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thịnh - là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại Phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 790/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 về “V/v tranh chấp về ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 334/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 456/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thanh T, sinh năm: 1972;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 100/6B, tổ C, Khu phố A, phường B, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1974;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 100/6B, tổ C, Khu phố A, phường B, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn ngày 15/12/2021; bản tự khai ngày 17/02/2022; biên bản về việc không tiến hành hoà giải được ngày 06/4/2022 thì nguyên đơn – bà Đỗ Thị Thanh T trình bày:

Bà và Ông Nguyễn Văn T1 tự tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, không ai ép buộc. Vợ chồng bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/3/2000 theo giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2000.

Trong thời gian chung sống bà và Ông T1 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, tranh cãi, bất đồng nhiều vấn đề trong cuộc sống. Đỉnh điểm là năm 2018 hai bên thường xuyên có xung đột, thậm chí nhiều lần có xô xát. Nguyên nhân là do Ông T1 ghen tuông vô cớ, không tin tưởng và dẫn đến nghi ngờ và đe dọa, đánh đập bà. Bản thân bà nhiều lần nhẫn nhịn, hoà giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Bà và Ông T1 đã ly thân về mặt tình cảm từ năm 2019 đến nay.

Bà cảm thấy cuộc sống hôn nhân đã có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà và Ông T1 không còn yêu thương, chăm sóc, quan tâm nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với Ông T1. Mục đích bà yêu cầu ly hôn là để ổn định cuộc sống chứ không vì bất kỳ lý do gì khác.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 (một) người con chung tên là Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 21/12/2000. Con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà và Ông T1 tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà và Ông T1 không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự để tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn liên tục vắng mặt và Tòa án không nhận được bất kỳ văn bản nào ghi nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được nên đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 17/6/2022 bị đơn – Ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên tất cả các ý kiến, yêu cầu như đã trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản không tiến hành hòa giải được còn bị đơn Ông Nguyễn Văn T1 tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc:

- Tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 21/12/2000 đã trưởng thành nên không xem xét; Về tài sản chung của vợ chồng: Đương sự trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự trình bày không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ kết quả xác minh Công an phường B, Quận 12 xác nhận: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974 hiện thường trú tại 100/6B, tổ C, Khu phố A, phường B, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật “V/v tranh chấp về ly hôn”. Bị đơn cư trú tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Điều 32, 35, 36, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của đương sự; căn cứ vào giấy tờ, tài liệu do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở xác định:

Bà Đỗ Thị Thanh T và Ông Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2000 (Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân phường B, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/3/2000; số 33; Quyền số: 01/2000). Hôn nhân giữa bà T và Ông T1 là tự nguyện, hợp pháp.

[2.1] Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, theo đại diện địa phương phường B, Quận 12 cho biết: Địa phương không nắm rõ được nội dung mâu thuẫn giữa bà T và Ông T1 và đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của đương sự. Hiện nay Ông T1 và bà T vẫn sống chung một nhà.

Căn cứ vào trình bày của nguyên đơn thì quá trình bà và Ông T1 sống chung với nhau từ năm 2000, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không hòa giải, hàn gắn được. Từ năm 2019 bà và Ông T1 đã sống ly thân với nhau về mặt tình cảm đến nay. Nhận thấy hôn nhân của vợ chồng nguyên đơn và bị đơn lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, bị đơn liên tục vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn không quan tâm, không muốn hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa với nguyên đơn nữa Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở và căn cứ pháp lý chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 (một) người con chung tên là Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 21/12/2000 (đã trưởng thành).

[2.3] Về tài sản chung của vợ chồng: Đương sự trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về án phí:

Theo Điều 47 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là

300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Nguyên đơn được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0022406 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 57, 58, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thanh T được ly hôn với Ông Nguyễn Văn T1.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân phường B, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/3/2000; số 33; Quyển số: 01/2000 không còn giá trị.

1.2 Về con chung: Có 01 (một) người con chung tên là Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 21/12/2000 (đã trưởng thành).

1.3 Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

1.4 Về nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xét.

2. Về án phí:

Bà Đỗ Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Bà Đỗ Thị Thanh T đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0022406 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0022406 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đỗ Thị Thanh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 12;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 12;
- UBND phường B, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thanh Sang**